

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
Phòng Đào tạo Sau đại học & Khoa học công nghệ

HỌ VÀ TÊN HỌC VIÊN: Nguyễn Trung Hiếu – CH1901020
LỚP: PH2001.CH1801 - KHÓA 18.1

BÀI THU HOẠCH
MÔN TRIẾT HỌC

GIẢNG VIÊN GIẢNG DẠY TS. Bùi Văn Mưa

TP. Hồ Chí Minh – tháng 10/2023

Contents

THU HOẠCH chương 1 KHÁI LUẬN về TRIẾT HỌC.....	4
THU HOẠCH chương 2 TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN	7
THU HOẠCH chương 3 MỐI QUAN HỆ giữa TRIẾT HỌC và KHOA HỌC	9
THU HOẠCH chương 4 VAI TRÒ của KHOA HỌC CÔNG NGHỆ trong sự PHÁT TRIỂN XÃ HỘI	10

THU HOẠCH chương 1 KHÁI LUẬN về TRIẾT HỌC

Trong xã hội năng động và phức tạp như ngày nay, làm thế nào chúng ta có thể tìm kiếm được ý nghĩa và hạnh phúc trong cuộc sống hàng ngày? Để giải quyết những vấn đề do thời đại và xã hội đặt ra, dựa trên lợi ích của một giai cấp – tầng lớp nhất định nào đó thì triết học ra đời. Triết học đã và đang cùng nhân loại trải qua bốn thời đại: thời cổ đại, thời trung cổ, thời phục hưng – cận đại và thời hiện đại.

Thời cổ đại, triết học đã góp phần giúp con người nâng cao và sử dụng lý trí một cách hiệu quả để thấu hiểu được bản chất của vạn vật và hành động đúng đắn trong thế giới.

Thời trung cổ là một giai đoạn quan trọng trong lịch sử triết học, kéo dài từ khoảng thế kỷ V sau Công nguyên đến thế kỷ XV. Ở Ấn Độ, người Ấn có hai chủng tộc: người Dravidiên sống ở phương Nam, người Ariên sống ở phương Bắc và được chia thành bốn đẳng cấp: tăng lữ, quý tộc, bình dân và nô lệ. Các công xã nông thôn của người Ariên tồn tại dai dẳng, nhà nước cùng tôn giáo thống trị và bóc lột nô lệ. Triết học gắn liền với các vấn đề về tôn giáo. Tôn giáo bao trùm đời sống xã hội, con người thời bấy giờ sống thiên về tâm linh, khao khát được giải thoát. Nó được xem như là con đường suy ngẫm dẫn dắt đến lẽ phải, đến những chân lý siêu nhiên. Nhờ vậy mà người Ấn Độ đã đạt được những thành tựu rực rỡ cả về vật chất lẫn tinh thần trong đó có nền triết học thâm trầm, sâu sắc. Nó được thể hiện qua các đặc điểm chính thống và không chính thống dựa trên cơ sở phân chia thái độ đối với kinh Vêda. Trong đó, chính thống được chia làm 6 trường phái: Vêdanta, Yoga, Samkhya, Mimamsa, Nyaya và Vaisêsika; không chính thống được chia làm 3 trường phái: Phật giáo, Jaina giáo và Lôkayatta.

Phật giáo thuộc trường phái không chính thống được bắt nguồn từ thế giới quan và nhân san quan. Thế giới quan mang tính chất vô thần, nhị nguyên luận ngã về phía duy tâm chủ quan, có chứa những tư tưởng biện chứng chất phác được thể hiện trong thuyết Duyên khởi – Vô ngã – Vô thường. Nhân sinh quan mang nặng tính duy tâm chủ quan, không tưởng nhưng nhân đạo sâu sắc, được thể hiện trong thuyết Tứ diệu đế: Khổ đế, Nhân đế, Diệt đế và Đạo đế. Phật giáo phản đối chế độ đẳng cấp, tố cáo bất công, đòi công bằng bình đẳng trong xã hội, khuyên chúng sinh thực hành Ngũ giới, rèn luyện Tứ đẳng và hướng thiện. Tư tưởng Phật giáo nguyên thủy là nền tảng giáo lý của Thượng tọa bộ.

Ở Trung Hoa, lịch sử Trung Hoa đầy biến động, với các vương triều khác nhau đã để lại một nền văn hóa rực rỡ với nhiều trường phái triết học đặc sắc. Xuất phát từ mối quan hệ giữa thiên – địa – nhân mà chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm xung đột nhau, tuy nhiên thế giới quan duy tâm và tôn giáo bao trùm. Đặc biệt cách trị quốc nhằm biến loạn thành trị, xây dựng quan niệm nhân sinh vững chắc, giúp con người vươn lên trong điều kiện xã hội phức tạp và đầy biến động, đồng thời chịu ảnh hưởng lớn của tư tưởng biện chứng trong kinh Dịch, được chia làm 6 trường phái lớn: Âm Dương gia, Nho gia, Đạo gia, Mặc gia, Pháp gia, Danh gia. Âm Dương gia đại diện cho các mặt của sự sống và vũ trụ. Nó thường được sử dụng trong Đông y để mô tả cân bằng giữa hai mặt trái ngược của sự sống. Nho gia là một truyền thống triết học Trung Hoa chứa yếu dựa trên lý tưởng và giáo lý của Kinh sách Nho. Các quan hệ đạo đức – chính trị là cơ sở của gia đình, là nền tảng của xã hội. Đạo của trời là âm – dương, đạo của đất là cương như, đạo của con người là nhân – nghĩa. Các phạm trù Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí, Tín, Dũng,... hợp thành hệ thống phạm trù triết lý đạo đức của Nho gia. Đạo gia dựa trên Lão Tử và Chuang Tzu, nó tập trung vào lý luận duy vật về đạo và đức, quan niệm biện chứng về thế giới, thuyết vô vi – cơ sở nhân sinh quan xuất thế và quan điểm chính trị – xã hội. Xã

hội lý tưởng là xã hội nguyên thủy chất phác, tự nhiên, con người tách khỏi xã hội, hòa tan vào đạo. Lão Tử là nhà triết học biện chứng vĩ đại, tư tưởng của ông là mạch suối nguồn phát sinh ra nhiều tư tưởng của triết học phương Đông và thế giới. Mặc gia có nguồn gốc từ Mencius (Mozi), Mặc gia tập trung vào những ý tưởng như tình yêu thương dân, chống chiến tranh và công bằng xã hội. Pháp gia hoàn thiện tư tưởng pháp trị, nghĩa là cai trị bằng công cụ pháp luật, Pháp – Thế - Thuật từ Thương Ưởng, Thận Đáo và Thân Bất Hại. Pháp là quy định, luật lệ có tính chất khuôn mẫu mọi người phải tuân theo, thế là địa vị, thế lực, quyền uy của đế vương, thuật là phương pháp, thủ thuật, cách thức, mưu lược khiến việc. Danh gia thường được liên kết với nguyên tắc rằng tên của một thứ gì đó quan trọng hơn chất lượng hay bản chất của nó. Danh gia chủ yếu nổi tiếng trong thời kỳ Chiến quốc và thời kỳ Hán. Tất cả các trường phái này đều đóng góp vào sự đa dạng và phong phú của triết học Trung Hoa, có ảnh hưởng đáng kể đối với văn hóa, xã hội và tư duy của Trung Hoa.

Nếu đã đề cập đến triết học Ấn Độ, Trung Hoa thì chúng ta không thể bỏ qua triết học Hi Lạp. Đây là quốc gia chiếm hữu nô lệ lớn, xã hội chia thành 2 giai cấp đối lập: chủ - nô. Lịch sử của nó đã trải qua 4 thời kỳ: Còrét-Myxen, Hôme, Thành bang và Maxêđôn. Tại đây đã xây dựng nên văn hóa tinh thần đồ sộ, sâu sắc với chủ nghĩa duy lý thấm sâu vào triết học và khoa học. Đây là cơ sở của nền văn minh phương Tây hiện đại. Triết học Hi Lạp cổ đại được chia ra thành các trường phái: duy vật – duy tâm, nhất nguyên – nhị nguyên, vô thần – hữu thần rõ rệt. Hai trào lưu triết học lớn thời bấy giờ chính là chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Chủ nghĩa duy vật bao gồm phái Milê, phái Hêraclit, phái đa nguyên, phái nguyên tử luận. Chủ nghĩa duy tâm bao gồm phái Pitago, phái Êlê, phái duy tâm khách quan.

Thời trung đại, thế kỷ IV – XIV là thời kỳ tan rã của chế độ chiếm hữu nô lệ. Đây là giai đoạn ra đời và phát triển chế độ phong kiến phương Tây cùng với sự bành trướng của Nhà thờ Thiên chúa giáo. Thượng đế - đức tin vừa là công cụ để minh chứng cho giáo lý của Nhà thờ vừa là công cụ tuyên truyền cho trật tự xã hội phong kiến. Xa rời cuộc sống hiện thực, bàn về vấn đề quan hệ giữa cái chung và cái riêng nên nó tự phân hóa ra thành chủ nghĩa duy thực và chủ nghĩa duy danh. Chủ nghĩa duy thực là một trường phái triết học khẳng định rằng thực tại tồn tại chủ yếu trong tâm trí hoặc ý thức, thế giới vật chất chỉ là một dạng biểu hiện của ý thức, và mọi thứ tồn tại thông qua ý thức. Chủ nghĩa duy danh là quan điểm cho rằng thế giới vật chất tồn tại độc lập khỏi ý thức hay tâm trí. Theo chủ nghĩa duy danh, thực tại tồn tại ngoài ý thức và không phụ thuộc vào sự nhận thức của con người. Hai quan điểm này thường được đặt ra để thảo luận về bản chất của thực tại và quan hệ giữa ý thức và thế giới vật chất.

Thời Phục hưng – cận đại, đây là thời đại hình thành và khẳng định phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Quan hệ sản xuất cùng với nền công – thương nghiệp và các thị trường tư bản chủ nghĩa hình thành, xã hội đã phân hóa ra thành 2 giai cấp mới: tư sản và vô sản. Thời kỳ này đã hồi sinh khoa học tự nhiên và triết học Hi Lạp cổ đại, nó là công cụ tinh thần để giai cấp tư sản liên minh với các tầng lớp tiến bộ đấu tranh chống lại các thế lực bảo thủ là địa chủ – phong kiến – Nhà thờ. Chính vì những mâu thuẫn xã hội xảy ra dẫn đến cuộc cách mạng tư sản làm phát triển vững chắc chủ nghĩa tư bản. Nó thể hiện qua thế giới quan duy vật máy móc và quan điểm tự nhiên thần luận, là ngọn cờ lý luận của tư sản nhằm tìm kiếm những phương pháp nhận thức mới để khắc phục phương pháp kinh viện, xây dựng triết học và khoa học mới hướng đến tri thức. Các trường phái lớn thời đại này là chủ nghĩa duy vật kinh nghiệm, chủ nghĩa duy lý tư biện, chủ nghĩa duy tâm chủ quan, triết học khai sáng Pháp thế kỷ XVIII. Chủ nghĩa duy vật kinh nghiệm F.Bacon định hướng xây dựng triết học mới, coi tri thức là sức mạnh, gắn lý luận thống nhất với thực tiễn hướng đến mục đích “Khoa học của mọi khoa học”

nhằm xây dựng nhiệm vụ triết học mới. Có cái nhìn về thế giới và con người theo hướng tôn tại khách quan, đa dạng và thống nhất. Chủ nghĩa là sản phẩm của thế giới, nó bao gồm thể xác và linh hồn, cả 2 đều được cấu tạo từ vật chất. Quá trình nhận thức diễn ra khi thế giới khách quan sinh ra, hình thành khoa học cảm tính, dẫn đến tư duy lý tính, cuối cùng cho ra đời tri thức về thế giới khách quan. Từ đây, F.Bacon đã đưa ra phương pháp đánh dấu (+, -) bằng cách quan sát, thực nghiệm để khám phá ra quy luật, phát hiện mối liên quan nhân quả. Triết học duy vật kinh nghiệm và khoa học thực nghiệm F.Bacon đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển tư tưởng triết học và khoa học phương Tây thời cận – hiện đại. Chủ nghĩa duy lý tư biện R.Descartes bao gồm Siêu hình học và Khoa học, có mục đích làm sáng tỏ khả năng nhận thức, có nhiệm vụ khắc phục chủ nghĩa hoài nghi, nâng cao trình độ tư duy lý luận cho con người. Siêu hình học dựa trên nguyên tắc “Nghĩ ngờ phổ biến” xuất phát từ nguyên lý “Tôi suy nghĩ, vậy tôi tồn tại”. Nó bao gồm những nội dung lý luận về thượng đế, giới tự nhiên và con người; lý luận về linh hồn, nhận thức và các nguyên tắc hoạt động nhận thức khoa học. Nhằm phát hiện ra những chân lý, lý luận này thì có 4 nguyên tắc của lý tính chỉ đạo hoạt động nhận thức khoa học. Một là, chỉ coi chân lý những gì rõ ràng, rành mạch, không gợn một chút nghi ngờ nào cả bang trực giác. Hai là, phải phân tích đối tượng phức tạp thành các bộ phận đơn giản. Ba là, quá trình nhận thức phải xuất phát từ những điều đơn giản, sơ đẳng nhất dần dần đến những điều phức tạp hơn. Bốn là, phải xem xét toàn diện mọi dữ kiện, mọi tài liệu để không bỏ sót một cái gì trong quá trình nhận thức. Chủ nghĩa duy lý R. Descartes đã ảnh hưởng lớn đến sự phát triển tư tưởng triết học và khoa học phương Tây thời cận – hiện đại. Chủ nghĩa duy tâm khách quan biện chứng F.Hegel được cấu thành từ khoa học logic, triết học tự nhiên và triết học tinh thần. Thực chất của hệ thống triết học này là thế giới quan duy tâm, đề cao và coi cái tinh thần là cơ sở để giải quyết mọi vấn đề lý luận, thực tiễn, linh hồn sống động của nó là phép biện chứng với tư tưởng về mối liên hệ phổ biến và về sự phát triển. Chủ nghĩa duy vật nhân bản L.Feuerbach ra đời giải quyết vấn đề quan hệ giữa tư duy – tồn tại, làm sáng tỏ bản chất con người đang tồn tại để sống như chính mình. Nó là khoa học của mọi khoa học, là nhân bản học, nó hướng đến bản tính cá nhân – cộng đồng, tiềm tàng một năng lực sáng tạo với bản chất là yêu. Triết học L.Feuerbach là chủ nghĩa duy vật nhân bản mang tính nhân đạo, trừu tượng và siêu hình, và cũng là chủ nghĩa duy vật không triệt để. L.Feuerbach đã bảo vệ chủ nghĩa duy vật trong thời kỳ thống trị của chủ nghĩa duy tâm và vạch ra được bản chất đích thực của tôn giáo.

Thời đương đại, đến giữa thế kỷ XIX, chủ nghĩa tư bản đã toàn thắng và phát triển dần từ giai đoạn tiền đế quốc chủ nghĩa sang đế quốc chủ nghĩa. Với đặc điểm ngày càng phân hóa thành nhiều trào lưu, trường phái, chi nhánh,... trong cuộc sống đa dạng của con người để xây dựng triết lý riêng. Có 3 xu hướng triết học lớn đó là các trường phái duy khoa học, các trường phái tôn giáo và các trường phái nhân bản phi duy lý. Chủ nghĩa phủ chứng K.Popper ra đời để giải quyết 1 vấn đề khoa học. Đó là dám phê phán, dám phủ định, biết học tập từ trong sai lầm và dũng cảm phạm sai lầm, nêu ra được tất cả các giả thuyết có thể có và buộc chúng phải đối mặt với mọi sự phê phán nghiêm khắc để chúng lộ ra sai lầm, khiếm khuyết mà không dựa vào bất kỳ kết luận quy nạp nào để làm tiền đề cho luận lý.

Sự phát triển của triết học khoa học bắt đầu từ chỗ thừa nhận vai trò xác chứng của kinh nghiệm đến chỗ thừa nhận vai trò phủ chứng của nó. Xuất hiện dưới hình thức thô sơ của K.Popper được nâng lên thành hình thức tinh tế của I.Lakatos, rồi rẽ sang hình thức triệt để gắn với lý luận về cách mạng khoa học của T.Kuhn để cuối cùng rơi vào vòng xoáy chủ nghĩa đa nguyên của P.K.Feyerabend.

THU HOẠCH chương 2 TRIẾT HỌC MÁC-LÊNIN

Trong thế giới vật chất thống nhất, mọi sự vật đều tồn tại trong muôn vàn mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau. Để tìm hiểu được những mối liên hệ này, chúng ta cùng tìm hiểu về mối liên hệ phổ biến và các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật. Các mối liên hệ là sự tác động, ràng buộc, thâm nhập,... lẫn nhau giữa các sự vật (hiện tượng) hay giữa các yếu tố, bộ phận bên trong một sự vật mà thay đổi sẽ tất yếu kéo theo sự thay đổi của cái kia, nó mang tính chất khách quan, phổ biến và đa dạng. Nguyên tắc toàn diện của nó là khắc phục bệnh phiến diện, bệnh chiết trung, bệnh ngộ biện.

Mối quan hệ biện chứng sẽ bao gồm cái chung và cái riêng, cái chung là cái phổ biến nhất, cái riêng là cái đơn giản nhất. Nó là mối quan hệ nguyên nhân – kết quả: nguyên nhân có trước và quyết định kết quả, kết quả ảnh hưởng ngược lại nguyên nhân, mạng nhân quả và chuỗi nhân quả (dây chuyền, domino). Trong thế giới vật chất thống nhất, mọi sự vật đều luôn vận động. Vận động mang tính đa dạng như vận động cơ học, vật lý, hóa học, xã hội, vận động thay đổi cả chất lẫn lượng,... Chất và lượng tồn tại khách quan, phổ biến, đa dạng và tương đối. Xuyên qua muôn vàn sự vận động xảy ra trong thế giới tồn tại một xu hướng vận động chung, đó là phát triển. Trong sự phát triển nó sẽ sinh ra nguyên tắc để khắc phục tư duy siêu hình, bệnh bảo thủ, trì trệ,... Bước nhảy kết thúc giai đoạn cũ, đồng thời mở ra giai đoạn mới của quá trình vận động, phát triển liên tục của sự vật (hiện tượng) được chia làm 3 loại: bước nhảy đột biến và bước nhảy dần dần; bước nhảy toàn bộ và bước nhảy cục bộ; bước nhảy tự nhiên, bước nhảy xã hội và bước nhảy tư duy. Mọi sự vật đều là sự thống nhất về chất và lượng. Chất đổi thì lượng đổi, lượng đổi rồi chất đổi. Những nguyên tắc phân tích lượng – chất sẽ dẫn đến phạm trù chỉ sự thống nhất đấu tranh và chuyển hóa giữa các mặt đối lập của một sự vật (hiện tượng) hay giữa các sự vật trong một hệ thống dẫn đến sự ra đời của mâu thuẫn biện chứng. Mâu thuẫn biện chứng có khuynh hướng tác động qua lại, bù trừ, phủ định lẫn nhau của mặt đối lập. Mâu thuẫn là cái vốn có, luôn tồn tại trong mọi sự vật hoặc trong mọi lĩnh vực hiện thực. Vận động của mâu thuẫn biện chứng được trải qua 3 giai đoạn là xuất hiện, tồn tại và giải quyết. Nó bao gồm mâu thuẫn trong xã hội, trong tự nhiên, trong tư duy. Mỗi mâu thuẫn biện chứng khác nhau sẽ có vai trò không giống nhau đến quá trình vận động và phát triển của sự vật. Dựa trên nguyên tắc không dung hòa mâu thuẫn, sợ mâu thuẫn, cũng có sự thống nhất giữa các mặt đối lập, khi mâu thuẫn chín mùi phải cương quyết giải quyết mâu thuẫn.

Khi phép biện chứng sinh ra dẫn đến những biến động lớn, dẫn dắt chúng ta qua những cung bậc tư duy từ đơn giản đến phức tạp, một hệ thống ý tưởng nổi bật, nơi mà sự biện chứng và sự đồng nhất ztajo nên một hình ảnh toàn diện về sự tồn tại đó chính là chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chủ nghĩa duy vật biện chứng đặt ý thức và tư duy vào vị trí đối với thế giới vật chất. Theo triết lý này, thế giới tồn tại độc lập khỏi ý thức và phát triển theo quy luật tự nhiên. Ý thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào bộ óc con người, là hình ảnh chủ quan của thế giới khách quan, là một hiện tượng xã hội và mang bản chất xã hội. Nguồn gốc của ý thức được xây dựng từ tự nhiên và xã hội. Kết cấu của nó được hình thành từ tri thức, tình cảm, niềm tin, lý trí và ý chí. Các yếu tố này khi thống nhất với nhau sẽ tạo nên nguồn sức mạnh tinh thần to lớn. Ngược lại, khi chúng xung đột với nhau sẽ triệt tiêu sức mạnh của nhau. Vậy vật chất có trước hay ý thức có trước? Câu hỏi này là một trong những vấn đề lớn của triết học, đặc biệt trong ngữ cảnh của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Trong phạm vi của triết học duy vật biện chứng, vật chất là nguyên tắc cơ bản và ý thức xuất phát từ

vật chất. Ý thức được coi là một phản ánh của thế giới vật chất và nó phát triển theo đà của sự phát triển của vật chất. Trong triết lý này, có sự tương tác chặt chẽ giữa vật chất và ý thức. Ý thức không chỉ là một quá trình để phản ánh thế giới, mà còn có ảnh hưởng lớn đến sự phát triển của vật chất thông qua hành động và thay đổi xã hội. Như vậy, trong chủ nghĩa duy vật biện chứng, sự tương tác giữa chúng là đối tượng nghiên cứu của triết học và ý thức không được xem là độc lập hay tồn tại độc lập khỏi thế giới vật chất.

Bên cạnh phạm trù vật chất – ý thức, chúng ta không thể không nhắc đến phạm trù thực tiễn – nhận thức. Thực tiễn là toàn bộ hoạt động vật chất, đối tượng – cảm tính, có mục đích mang tính lịch sử - xã hội của con người nhằm cải biến tự nhiên và xã hội, nó bao gồm thực tiễn sản xuất vật chất, thực tiễn chính trị - xã hội, thực tiễn thực nghiệm khoa học. Nhận thức là sự phản ánh năng động, sáng tạo thế giới khách quan vào trong bộ óc con người, nó có 4 loại cơ bản: nhận thức cảm tính, nhận thức kinh nghiệm, nhận thức thông thường và nhận thức nghệ thuật. Thực tiễn và nhận thức phải song hành với nhau. Nhận thức, lý luận phải được hình thành từ thực tiễn, phải được thay đổi, phát triển cùng sự thay đổi, phát triển của thực tiễn. Nhận thức phải được xâm nhập vào thực tiễn, hướng dẫn, chỉ đạo thực tiễn, dự báo có xu hướng phát triển của thực tiễn và đắm mình trong thực tiễn.

Nhìn lại qua dải thời gian lịch sử dày đặc, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã một lần nữa đứng đằng sau tấn công của thời gian, như một hướng dẫn, một khám phá sâu sắc về sự phát triển của xã hội. Từ những ngày đầu tiên của nền văn minh đến những biến cố lớn trong thế kỷ XX, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã trở thành một công cụ mạnh mẽ để hiểu rõ về những biến động, mâu thuẫn và sự phát triển của loài người. Xã hội vừa là kết quả của quá trình chuyển biến từ đời sống bầy đàn của loài vật thành đời sống cộng đồng của loài người, vừa là kết quả của sự tác động qua lại giữa các con người và biểu hiện các mối quan hệ giữa các cá nhân. Xã hội vận động, phát triển vừa tuân theo quy luật tự nhiên vừa tuân theo quy luật xã hội. Để tồn tại, con người đã tạo ra các hoạt động sản xuất, sản xuất vật chất, sản xuất con người và quan hệ xã hội, sản xuất tinh thần. Sản xuất vật chất có 4 tính chất: tính khách quan, tính xã hội, tính lịch sử, tính sáng tạo. Nó là nền tảng tồn tại và phát triển của xã hội, làm biến đổi thế giới tự nhiên, xã hội, con người, làm xuất hiện các mối quan hệ, các mặt của đời sống xã hội, tạo ra mọi tư liệu để thỏa mãn nhu cầu con người và quyết định sự tồn tại, phát triển của xã hội. Lịch sử phát triển của xã hội loài người là lịch sử phát triển của sản xuất vật chất, thay đổi phương thức sản xuất từ thấp đến cao: nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, xã hội chủ nghĩa. Đây chính là nhân tố quyết định văn minh của nhân loại, tiến bộ của con người.

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Lực lượng sản xuất là toàn bộ các yếu tố vật chất và tinh thần của con người, tạo thành năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên theo mục đích của quá trình sản xuất vật chất. Kết cấu của nó bao gồm người lao động và tư liệu sản xuất. Lực lượng sản xuất là nội dung vật chất kỹ thuật của quá trình sản xuất. Quan hệ sản xuất là quan hệ kinh tế giữa con người với con người nảy sinh trong quá trình sản xuất và tái sản xuất vật chất của xã hội, có 2 loại cơ bản: sở hữu tư nhân và sở hữu cộng đồng, với nội dung cơ bản là tập hợp các quyền: chiếm hữu, sử dụng, mua bán, chuyển nhượng, có thể được bảo hộ bởi pháp luật nhà nước hay truyền thống. Nó là hình thức kinh tế - xã hội của quá trình sản xuất xã hội.

Ứng với trình độ phát triển của mình mà lực lượng sản xuất đòi hỏi quan hệ sản xuất phải phù hợp để nó được khai thác, sử dụng và tiếp tục phát triển. Khi một phương thức sản xuất mới ra đời sẽ kéo theo quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Do quan hệ sản xuất khá ổn định, chậm thay đổi còn lực lượng sản xuất thay đổi nhanh nên sự phù hợp giữa chúng dần dần chuyển sang sự không phù hợp.

THU HOẠCH chương 3 MỐI QUAN HỆ giữa TRIẾT HỌC và KHOA HỌC

Sự thay đổi tiếp tục của lực lượng sản xuất sẽ làm sự không phù hợp biến thành mâu thuẫn. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất ngày càng gay gắt đòi hỏi được giải quyết bằng một cuộc cách mạng kinh tế để thay quan hệ sản xuất cũ bằng quan hệ sản xuất mới, phù hợp với trình độ phát triển mới của lực lượng sản xuất. Phương thức sản xuất mới ra đời thay thế lực lượng sản xuất cũ.

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là nội dung quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là quy luật cơ bản và phổ biến nhất của xã hội, nó vạch ra nguồn gốc, động lực cơ bản nhất của sự vận động, phát triển của phương thức sản xuất, nền sản xuất vật chất nói riêng và của xã hội loài người nói chung.

Mối quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội là tồn tại xã hội sẽ quyết định ý thức xã hội, là nội dung quy luật cơ bản và phổ biến của xã hội, nó vạch ra cơ sở vật chất của đời sống tinh thần xã hội.

Ý nghĩa của triết học là tạo ra một bước ngoặt trong nhận thức xã hội, khắc phục sự thống trị lâu đời của chủ nghĩa duy tâm – siêu hình – thần bí, mở ra cách nhìn duy vật – biện chứng – khoa học về lịch sử. Khoa học mang lại cho các ngành khoa học xã hội cơ sở thế giới quan duy vật đúng đắn, phương pháp luận biện chứng hiệu quả. Chính trị tran bị cơ sở lý luận để cho các Đảng Cộng sản hoạch định đường lối cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới – xã hội chủ nghĩa và phê phán các lý luận sai trái, phản động.

Trong hành trình khám phá của con người, khoa học và triết học nổi lên như những người hướng dẫn đầy sáng tạo, mở rộng tầm nhìn của chúng ta về thế giới và chính bản thân chúng ta. Mối quan hệ giữa khoa học và triết học không chỉ là sự tương tác mà còn là nguồn động viên không ngừng, làm giàu tư duy và mở rộng ranh giới của kiến thức.

Mối quan hệ này là một chủ đề phức tạp và được nghiên cứu rộng rãi trong lịch sử triết học và phát triển khoa học. Mối quan hệ này có thể được xem xét theo hai hướng: vai trò của khoa học đối với triết học và vai trò của triết học đối với khoa học.

Khoa học không chỉ mang lại những phát hiện kỳ diệu mà còn cung cấp phương pháp nghiên cứu chính xác và hệ thống. Triết học sử dụng những phương thức này để tiếp cận những thách thức lớn về tồn tại, giác quan và tri thức. Bằng cách này, nó mở ra một cánh cửa mới cho triết học, cho phép nó đặt câu hỏi về ý thức, tư duy và mối quan hệ giữa chúng và thế giới vật chất.

Triết học là nơi mà ý thức và tư duy được phát triển. Nó đặt câu hỏi về ý nghĩa của tri thức và giúp khoa học hiểu sâu hơn về ý thức và những vấn đề triết học. Nó có thể định hình mục tiêu và hướng đi của khoa học bằng cách đưa ra câu hỏi về mục đích của nghiên cứu và tác động của nó đối với xã hội, nó cũng đóng góp vào việc xác định các nguyên tắc đạo đức và cung cấp cái nhìn triết học về tác động của khoa học đối với xã hội và môi trường.

Trong tất cả, mối quan hệ giữa khoa học và triết học là một quá trình tương tác và lẫn nhau làm giàu. Khoa học cung cấp dữ liệu và phương pháp, trong khi triết học giúp hiểu và đánh giá ý nghĩa của chúng.

THU HOẠCH chương 4 VAI TRÒ của KHOA HỌC CÔNG NGHỆ trong sự PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Theo báo cáo của Liên Hợp Quốc, trong năm 2023, R&D (chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển) của thế giới đạt khoảng 1,38 nghìn tỷ USD. Đây là một con số khổng lồ cho thấy tầm quan trọng của khoa học và công nghệ trong thế giới hiện đại. Vậy bạn có biết khoa học và công nghệ có vai trò như thế nào trong cuộc sống của chúng ta?

Tính đến thời điểm hiện tại thì khoa học đã hình thành và phát triển qua bốn thời đại. Đó chính là thời cổ đại, thời trung đại, thời phục hưng và cận đại, thời hiện đại và đương đại. Trải qua quá trình hình thành, bị chèn ép, hồi sinh và phát triển thì nhiều bộ môn khoa học mới xuất hiện nhờ vào quá trình phân lập hay tích hợp.

Chúng ta sẽ có bốn tiêu chí để nhận biết một bộ môn khoa học. Điều đầu tiên phải nhắc đến không thể thiếu là đối tượng nghiên cứu. Một đối tượng nghiên cứu sẽ là một sự vật hoặc hiện tượng được đặt trong phạm vi của bộ môn khoa học. Kế đến, nó có một hệ thống lý thuyết như khái niệm, phạm trù, qui định, định luật, định lý,... Những cơ sở lý thuyết này sẽ kế thừa từ những bộ môn khoa học khác và bộ phận lý thuyết riêng. Tiếp theo là nó có hệ thống phương pháp luận giúp là rõ quan điểm của bộ môn khoa học.

Triết học đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội bằng cách đưa ra những quan điểm, giải pháp và lý thuyết về những vấn đề cơ bản liên quan đến tồn tại, giác quan, ý thức, giáo dục, và đạo đức. Dưới đây là một số điểm nhấn về vai trò của triết học trong sự phát triển của xã hội:

Triết học giúp xây dựng nền văn hóa và ý thức xã hội. Những hệ tư duy và giả thuyết triết học hình thành các giá trị cơ bản, quan điểm về cuộc sống và con người, đóng vai trò quan trọng trong việc xác định bản sắc văn hóa của một xã hội.

Triết học thường định hình các quan điểm chính trị và phương tiện đàm phán trong xã hội. Các triết lý chính trị, từ chủ nghĩa dân chủ đến chủ nghĩa xã hội, thường xuất phát từ những ý tưởng và giả thuyết triết học.

Triết học đã đóng góp vào sự phát triển của công nghiệp và kinh tế. Lý thuyết về chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội đã tạo ra những cơ sở lý luận cho việc hiểu và quản lý nền kinh tế xã hội.

Triết học chịu trách nhiệm lớn trong sự phát triển của giáo dục và tri thức. Các trường phái triết học đã định hình phương pháp giảng dạy, nội dung học, và mục tiêu giáo dục.

Triết học thường đưa ra những thách thức đối với trạng thái hiện tại của xã hội và đề xuất các giải pháp. Triết học cũng mang lại các phương tiện để nhìn nhận biện chứng, giúp xã hội hiểu rõ hơn về mâu thuẫn và những thách thức đang diễn ra.

Tóm lại, vai trò của triết học trong sự phát triển của xã hội không chỉ là việc tạo ra các ý thức mới mà còn là việc định hình cơ sở lý luận và giải pháp cho những thách thức và cơ hội của xã hội. Triết học không chỉ là một lĩnh vực nghiên cứu, mà còn là nguồn động viên cho sự phát triển và tiến bộ của xã hội.